

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học
Năm học 2021-2022

Mẫu 7

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân		
I	Số phòng học/số lớp	46/73	1.08m ² /học sinh		
II	Loại phòng học		-		
1	Phòng học kiên cố	36	50		
2	Phòng học bán kiên cố	09	50		
3	Phòng học tạm		-		
4	Phòng học nhờ, mượn		-		
III	Số điểm trường lẻ	1	-		
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6800	6800		
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2819	2819		
VI	Tổng diện tích các phòng	47	2392		
1	Diện tích phòng học (m ²)	46	2300		
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	92		
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)				
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)				
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	1	48		
6	Diện tích phòng tin học (m ²)	1		48	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1		36	
8	Phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật				
9	Phòng truyền thông (m ²)	1	16		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (bàn, ghế học sinh, giáo viên, bảng, đèn, quạt, tủ đựng hồ sơ...) (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định				
1.1	Khối lớp 1	17	17/17		
1.2	Khối lớp 2	15	15/15		
1.3	Khối lớp 3	14	14/14		
1.4	Khối lớp 4	15	15/15		
1.5	Khối lớp 5	12	15/15		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định				
2.1	Khối lớp 1	0	0		
2.2	Khối lớp 2	0	0		
2.3	Khối lớp 3	0	0		
2.4	Khối lớp 4	0	0		
2.5	Khối lớp 5	0	0		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	90	1.27		

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp				
1	Ti vi		30		0.42		
2	Cát xét		13		0.18		
3	Đầu Video/đầu đĩa		1		0.01		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		5		0.07		
5	Thiết bị khác...		82		1.15		
6	Bảng Tương tác		3		01 bộ tại phòng học bảng tương tác; 01 bộ để tại phòng giáo viên; 01 bộ để ở hội trường		
	Nội dung	Số lượng (m ²)					
X	Nhà bếp	150,525					
XI	Nhà ăn						
	Nội dung		Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)		Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú						
XIII	Khu nội trú						
XIV	Nhà vệ sinh		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
				Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*		2	6			2,5
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*						
			Có		Không		
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		Có				
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		Có				
XVII	Kết nối internet		Có				
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường		Có				
XIX	Tường rào xây		Có				

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT Q. TP (để b/cáo);
- Lưu: VT, VP, H.U (03).

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hà